

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 15908 /BTC-TCT
V/v tỷ lệ thu nhập chịu
thuế tính trên doanh thu
đối với cá nhân kinh
doanh.

Hà nội, ngày 26 tháng 12 năm 2008

Kính gửi: Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Căn cứ Điều 38 Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành; Căn cứ Khoản 6 Điều 10 Chương II Luật thuế Thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12; Căn cứ Điểm 1, Mục I Phần B Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.

Bộ Tài chính ban hành kèm theo công văn này Biểu tỷ lệ % ấn định thu nhập chịu thuế tính trên doanh thu áp dụng đối với cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán theo nguyên tắc sau:

1. Biểu tỷ lệ ấn định thu nhập chịu thuế tính trên doanh thu áp dụng đối với cá nhân kinh doanh (sau đây gọi là Biểu tỷ lệ TNCT) được xây dựng quy định cho sáu (6) nhóm ngành kinh tế và năm (5) khu vực địa lý được đánh số thứ tự từ khu vực I đến khu vực V.

2. Tỷ lệ TNCT quy định cho các khu vực và các nhóm ngành bao gồm tỷ lệ sàn (tỷ lệ tối thiểu) và tỷ lệ trần (tỷ lệ tối đa).

3. Căn cứ Biểu tỷ lệ TNCT của Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục thuế đối chiếu với tình hình kinh tế xã hội tại địa phương để nghiên cứu và ban hành tỷ lệ TNCT áp dụng tại địa phương theo đúng các nhóm ngành nghề đã quy định tại Biểu tỷ lệ, không chi tiết thêm ngành nghề và không vượt quá khung tỷ lệ trần, sàn theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Riêng đối với ngành thương mại bán các mặt hàng trong trường hợp cần thiết có thể phân thành 2 nhóm: bán buôn, bán lẻ nhưng cũng không vượt quá khung tỷ lệ (mức tỷ lệ trần và sàn) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Biểu tỷ lệ TNCT này không áp dụng đối với thu nhập từ tiền hoa hồng môi giới thuộc nhóm thu nhập từ tiền lương, tiền công quy định tại điểm 2, mục II, phần A Thông tư số 84/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính nêu trên.

5. Đối với trường hợp kinh doanh nhiều ngành nghề thì áp dụng theo tỷ lệ của hoạt động chính. Trường hợp các hoạt động đều là hoạt động chính và không xác định được riêng biệt từng hoạt động thì áp dụng tỷ lệ ngành nghề cao nhất.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các địa phương báo cáo đề Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) nghiên cứu sửa đổi bổ sung./.

Nơi nhận: - Như trên; - Vụ PC; - Ban PC; - Lưu: VT; TCT (VT, TNCN (2b)).	TUQ. BỘ TRƯỞNG TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ (đã ký) Đặng Hạnh Thu
---	---

BIỂU TỶ LỆ % ÁN ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ
TÍNH TRÊN DOANH THU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KINH
DOANH

(Ban hành kèm theo Công văn số: 15908/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính)

STT	Ngành nghề	KV I	KV II	KV III	KV IV	KV V
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	8-12	7-11	5-9	4-8	6-10
	<i>Riêng:</i> - Hoạt động gia công, sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	20-25	18-23	14-19	12-17	16-21
2	Xây dựng					
	<i>Trong đó:</i> - Xây dựng có bao thầu NVL - Xây dựng không bao thầu NVL	7-12 15-20	6-11 14-19	4-9 12-17	3-8 11-16	5-10 13-18
3	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.					
	<i>Trong đó:</i> - Bán buôn, bán lẻ hàng hoá	3-7	2.5-5	1.5-3	1.5-2	2-5
	- Bán vàng bạc, đá quý, xe hai bánh gắn máy	0.5-4	0.5-3	0.5-2	0.5-1.5	0.5-2.5
	- Đại lý hưởng hoa hồng	32-37	30-35	22-28	18-23	28-33
	- Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22-27	20-25	16-19	13-17	18-23
4	Vận tải kho bãi.					
	<i>Trong đó:</i> - Vận tải hành khách	12-14	11-13	9-11	8-10	10-12
	- Vận tải hàng hoá	9-14	8-13	6-11	5-10	7-12

	- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hoá - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải	25-30 30-35	23-28 28-33	19-24 22-27	17-20 18-23	21-26 26-30
5	Dịch vụ ăn uống. <i>Riêng:</i> - Nhà hàng, quán rượu, bia, quầy bar	20-25 25-30	18-23 23-28	13-18 15-20	10-14 11-15	16-21 18-23
6	Dịch vụ lưu trú và dịch vụ khác. <i>Trong đó:</i> - Cho thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng; cho người nước ngoài thuê nhà; kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ. - Cho học sinh, sinh viên, công nhân khu lao động thuê nhà; cho các đối tượng khác thuê nhà để ở. - Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm theo người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, cho thuê tài sản khác. - Cầm đồ. - Dịch vụ khác	32-37 28-33 32-37 33-38 25-30	30-35 25-30 30-35 30-35 23-28	23-28 18-23 23-28 23-28 20-25	18-23 12-17 18-23 18-23 18-23	28-32 22-27 28-32 25-30 22-27

Ghi chú:

1 - Nhóm ngành nghề tại Biểu tỷ lệ này được xác định theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

2 - Khu vực theo biểu tỷ lệ này xác định căn cứ theo Quyết định số 151/2006/QĐ-TTg ngày 29/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2007 như sau:

- **Khu vực I:** Vùng đô thị loại đặc biệt gồm các phường thuộc các quận của thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

- **Khu vực II:** Vùng đô thị gồm các phường thuộc các quận của các thành phố trực thuộc trung ương (không bao gồm các phường nêu tại khu vực I nêu trên) và các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (không bao gồm các phường quy định tại khu vực III và khu vực IV dưới đây).

- **Khu vực III:** Vùng núi thấp - vùng sâu gồm:

+ Các xã, phường, thị trấn miền núi được công nhận là xã miền núi tại các Quyết định số 42/UB-QĐ ngày 23/5/1997; Quyết định số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998; Quyết định số 21/1998/QĐ-UBND&MN ngày 25/02/1998; Quyết định số 363/2005/QĐ-UBND ngày 15/8/2005, Quyết định số 01/2007/QĐ-UBND ngày

31/5/2007 của Ủy ban Dân tộc và các Quyết định sửa đổi, bổ sung của Ủy ban Dân tộc.

+ Các xã, phường, thị trấn vùng sâu là các xã đồng bằng có điều kiện khó khăn về địa lý tự nhiên, khắc nghiệt về thời tiết, xa xôi hẻo lánh, xa các trung tâm văn hoá chính trị xã hội, đi lại khó khăn, ... được xác định theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH- BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Liên Bộ Nội vụ - Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Ủy ban Dân tộc mà cán bộ, công chức công tác tại địa bàn được hưởng phụ cấp khu vực.

- **Khu vực IV:** Vùng cao - hải đảo gồm

+ Các xã, phường, thị trấn được công nhận là xã vùng cao theo các Quyết định của Ủy ban Dân tộc nêu tại khu vực III nêu trên.

+ Các xã hải đảo.

- **Khu vực V:** Vùng còn lại là các xã, thị trấn không thuộc quy định tại khu vực III, khu vực IV nêu trên./.